BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN
ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Hiệu lực thi hành từ ngày 06/07/2026)

STT	Dịch vụ	Mức phí	
		Kênh quầy	**Kênh NHĐT**
1.	**Mở tài khoản**	Miễn phí	
2.	**Quản lý tài khoản**		
2.1.	Tài khoản thanh toán thường		
	Tài khoản VND	2.000 VND/tháng/TK	
	Tài khoản USD	0,2 USD/tháng/TK	
2.2.	Tài khoản thanh toán mặc định sử dụng VCB Digibank[1]	Miễn phí	
2.3.	Tài khoản thanh toán chung		N/A
	Tài khoản VND	10.000 VND/tháng/TK	
	Tài khoản USD	1 USD/tháng/TK	
2.4.	Phí duy trì tài khoản thanh toán không hoạt động		N/A
	Tài khoản VND	10.000 VND/tháng/TK	
	Tài khoản USD	1 USD/tháng/TK	
3.	**Đóng tài khoản**		N/A
3.1.	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	50.000 VND/TK	
3.2.	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	
4.	**Giao dịch của chủ tài khoản (bao gồm người được ủy quyền)**		N/A
4.1.	Nộp tiền mặt vào tài khoản của chính chủ		N/A
4.1.1.	*Nộp VND nhỏ lẻ từ 100 tờ trở lên*	Áp dụng mức phí Kiểm đếm tiền mặt theo yêu	

[1] Miễn phí 01 tài khoản thanh toán được mặc định sử dụng VCB Digibank.

STT	Dịch vụ	Mức phí	
		Kênh quầy	**Kênh NHĐT**
		cầu của khách hàng tại trụ sở VCB	
4.1.2.	*Nộp ngoại tệ nhỏ lẻ từ 50 tờ trở lên*	2% Tối thiểu: 2 USD	
4.1.3.	*Các trường hợp khác*	Miễn phí	
4.2.	Rút tiền mặt từ tài khoản của chính chủ		N/A
4.2.1.	*Rút tiền mặt VNĐ trước 10h sáng (áp dụng với số tiền từ 1 tỷ VND trở lên)*	0,03%	
4.2.2.	*Rút tiền/chuyển khoản trong vòng 02 (hai) ngày kể từ ngày chủ tài khoản/người được chủ tài khoản ủy quyền nộp tiền mặt vào tài khoản*	0,03% Tối thiểu: 20.000VND/2USD	
4.2.3.	*Rút USD nguồn từ ngân hàng khác (bao gồm trong nước và nước ngoài) chuyển về (ghi có trực tiếp cho người thụ hưởng tại VCB) trong vòng 30 ngày*	0,15% Tối thiểu: 2 USD	
4.2.4.	*Rút ngoại tệ khác USD nguồn từ ngân hàng khác (bao gồm trong nước và nước ngoài) chuyển về (ghi có trực tiếp cho người thụ hưởng tại VCB) trong vòng 30 ngày*	0,40% Tối thiểu: 3 USD	
4.3.	Rút tiền từ tài khoản qua mã QR tại ATM[2]	Áp dụng mức phí rút tiền mặt tại ATM trong hệ thống VCB của thẻ ghi nợ nội địa	
4.4.	Các trường hợp khác	Miễn phí	N/A

[2] Đây là khoản phí rút tiền mặt tại máy ATM

STT	Dịch vụ	Mức phí	
		Kênh quầy	Kênh NHĐT
4.5.	Chuyển khoản giữa các tài khoản VCB của cùng một chủ tài khoản (bao gồm chuyển giữa các tài khoản thanh toán/ tiết kiệm/ tiền vay)	Miễn phí	
5.	**Các giao dịch khác**		N/A
5.1.	Sao kê tài khoản thanh toán		
5.1.1.	*In sao kê giao dịch phát sinh của tháng hiện tại*	Miễn phí	
5.1.2.	*In sao kê giao dịch phát sinh trong các trường hợp còn lại*	5.000 VND/ trang Tối thiểu: 20.000 VND Tối đa: 500.000 VND[3]	
5.2.	Cung cấp bản sao chứng từ, chứng từ giao dịch điện tử		
5.2.1.	*Trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm đề nghị cung cấp*	20.000VND/bản	
5.2.2.	*Trên 12 tháng so với thời điểm đề nghị cung cấp*	50.000VND/bản	
5.3.	Xác nhận số dư tài khoản/có tài khoản	50.000 VND/bản đầu tiên 10.000/bản tăng thêm	
5.4.	Thay đổi thông tin cá nhân	Miễn phí	
5.5.	Chứng nhận việc khách hàng ủy quyền sử dụng tài khoản	30.000 VND/tài khoản/người được ủy quyền Tối thiểu: 50.000VND	
5.6.	Giải quyết hồ sơ thừa kế	100.000 VND/bộ hồ sơ	

[3] Chỉ áp dụng mức phí tối đa đối với trường hợp in sao kê giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng tính từ thời điểm đề nghị cung cấp sao kê. Trường hợp in sao kê giao dịch phát sinh từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm đề nghị cung cấp sao kê, mức phí được tính theo số lượng trang in * số tiền phí/trang (không áp dụng mức tối đa).

STT	Dịch vụ	Mức phí	
		Kênh quầy	Kênh NHĐT
5.7.	Phong tỏa/ tạm khóa tài khoản		
5.7.1.	*Phong tỏa/tạm khóa tài khoản để đi vay tổ chức tín dụng khác*	300.000 VND/giao dịch phong tỏa/tạm khóa	
5.7.2.	*Phong tỏa/tạm khóa vì lý do khác*	Miễn phí	
5.8.	Dịch vụ tài khoản khác	Thỏa thuận Tối thiểu: 20.000 VND	

GHI CHÚ

1. Các mức phí quy định tại biểu phí chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, Vietcombank sẽ tính và thu thuế VAT theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Đối với mức phí quy định theo tỷ lệ % thì phí thu được tính theo tỷ lệ % x giá trị giao dịch tương ứng.
3. Mức phí quy định trong biểu phí chưa bao gồm các khoản phí (điện phí, bưu phí, thuế, phí dịch vụ...) phải trả cho các đơn vị và/hoặc các ngân hàng khác cùng tham gia cung ứng dịch vụ. Vietcombank sẽ thu các khoản phí này (nếu phát sinh) cùng với Phí dịch vụ tương ứng theo Biểu phí của Vietcombank.
4. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
5. Khách hàng có thể trả phí dịch vụ bằng VND đối với các khoản phí được thu bằng ngoại tệ theo tỷ giá do Vietcombank công bố tại thời điểm thu phí.
6. Phí quản lý tài khoản thanh toán với ngoại tệ không phải USD được xác định theo loại ngoại tệ của tài khoản như sau:

Loại ngoại tệ	Mức phí		Loại ngoại tệ	Mức phí	
	Tài khoản thanh toán thường	Tài khoản thanh toán chung		Tài khoản thanh toán thường	Tài khoản thanh toán chung
AUD	0,4 AUD/tháng	1,5 AUD/tháng	HKD	2,5 HKD/tháng	8 HKD/tháng
CAD	0,4 CAD/tháng	1,5 CAD/tháng	JPY	50 JPY/tháng	115 JPY/tháng
CHF	0,3 CHF/tháng	1 CHF/tháng	SGD	0,4 SGD/tháng	1,5 SGD/tháng
EUR	0,3 EUR/tháng	1 EUR/tháng	THB	10 THB/tháng	30 THB/tháng
GBP	0,2 GBP/tháng	1 GBP/tháng			

7. Trường hợp khách hàng cá nhân (KHCN) nộp tiền mặt vào tài khoản tại VCB, biểu phí áp dụng để tính phí được căn cứ vào loại tài khoản ghi có, cụ thể:
   - Trường hợp KHCN A nộp tiền vào tài khoản của cá nhân B: phí giao dịch được tính theo biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng cá nhân;
   - Trường hợp KHCN A nộp tiền vào tài khoản công ty C: phí giao dịch được tính theo biểu phí áp dụng cho khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp;
   - Trường hợp KHCN A nộp tiền vào tài khoản của ngân hàng D: phí giao dịch được tính theo biểu phí áp dụng cho khách hàng là định chế tài chính
8. Cùng với việc thu phí rút tiền/chuyển khoản trong vòng 2 ngày, VCB vẫn thu phí chuyển tiền của khách hàng theo quy định tại Biểu phí dịch vụ chuyển tiền trong nước áp dụng cho KHCN (nếu có).
9. Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc khách hàng ngưng sử dụng dịch vụ trước hạn hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót không phải do lỗi của VCB gây ra, Vietcombank không hoàn lại phí dịch vụ và các khoản phí khác (điện phí, bưu phí, thuế, phí dịch vụ ... phải trả các đơn vị/ngân hàng khác) đã thu.
10. Ngoại tệ nhỏ lẻ là các tờ tiền ngoại tệ có mệnh giá từ 20 đơn vị tiền tệ trở xuống.
11. Tiền VNĐ nhỏ lẻ là các tờ tiền có mệnh giá từ 20.000 VNĐ trở xuống.
12. N/A: Không áp dụng.
13. Vietcombank có thể thay đổi Biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân mà không cần báo trước với khách hàng, trừ khi có thoả thuận khác.